

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LONG PHÚ

Địa chỉ; Vĩnh Lương – Nha Trang

ĐT: 0914985571

Fax: 02583.839018

MST: 4200451896

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I
NĂM 2024**

Nơi nhận: TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.236.967.255	5.752.348.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.396.572.656	2.549.888.318
1. Tiền	111		6.396.572.656	2.549.888.318
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.112.004.191	1.737.026.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.621.008.691	1.092.801.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.364.189.500	387.730.140
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		176.690.000	306.378.800
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49.884.000)	(49.884.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		684.331.660	748.380.799
1. Hàng tồn kho	141		684.331.660	748.380.799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.044.058.748	717.052.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		842.946.784	520.894.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.500	64.500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		201.047.464	196.093.764
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		23.724.905.415	24.397.535.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		515.000.000	115.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		515.000.000	115.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7.092.402.437	7.983.375.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.092.402.437	7.983.375.441
- Nguyên giá	222		75.569.117.469	75.569.117.469
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.476.715.032)	(67.585.742.028)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.372.870.289	5.372.870.289
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.372.870.289	5.372.870.289
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.744.632.689	10.926.289.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.744.632.689	10.926.289.677
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		36.961.872.670	30.149.883.855

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.421.159.997	14.724.924.542
I. Nợ ngắn hạn	310		21.006.159.997	14.299.924.542
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.787.702.343	1.950.484.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.593.170.000	77.405.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		347.183.933	275.347.587
4. Phải trả người lao động	314		3.315.916.125	3.913.563.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		283.976.717	278.057.415
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.196.548.786	2.209.476.506
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.067.471.533	5.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		414.190.560	595.590.560
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		415.000.000	425.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		415.000.000	425.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		15.540.712.673	15.424.959.313
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.540.712.673	15.424.959.313
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.275.210.000	27.275.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.747.545.000	3.747.545.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.021.421.973	1.021.421.973
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.764.560.507	6.764.560.507
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.268.024.807)	(23.383.778.167)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23.383.778.167)	(23.843.493.185)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.753.360	459.715.018
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		36.961.872.670	30.149.883.855

NGƯỜI LẬP BẢNG

Lý Thị Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lý Thị Thanh Lam

Nhà Trang, ngày 20 tháng 04 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



RẦN MINH ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2024

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19.912.908.459	15.629.079.369	19.912.908.459	15.629.079.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.912.908.459	15.629.079.369	19.912.908.459	15.629.079.369
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17.794.150.518	14.588.503.186	17.794.150.518	14.588.503.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.118.757.941	1.040.576.183	2.118.757.941	1.040.576.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.126.804	821.645	1.126.804	821.645
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	133.322.261	213.682.029	133.322.261	213.682.029
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133.322.261	213.682.029	133.322.261	213.682.029
8. Chi phí bán hàng	24		187.937.801	75.780.312	187.937.801	75.780.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.682.186.516	1.143.720.909	1.682.186.516	1.143.720.909
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		116.438.167	(391.785.422)	116.438.167	(391.785.422)
11. Thu nhập khác	31		1.691.410	84.000	1.691.410	84.000
12. Chi phí khác	32		2.376.217		2.376.217	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(684.807)	84.000	(684.807)	84.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		115.753.360	(391.701.422)	115.753.360	(391.701.422)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		115.753.360	(391.701.422)	115.753.360	(391.701.422)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Nha Trang, ngày 20 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lý Thị Thanh Lam

Lý Thị Thanh Lam



TRẦN MINH ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I	Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	21.736.145.534	16.549.698.226	21.736.145.534	16.549.698.226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(14.603.480.609)	(11.873.585.191)	(14.603.480.609)	(11.873.585.191)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.226.995.000)	(2.273.136.000)	(6.226.995.000)	(2.273.136.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(23.587.722)	(302.094.201)	(23.587.722)	(302.094.201)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.200.100.623	2.934.357.014	4.200.100.623	2.934.357.014
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.304.096.825)	(5.668.589.829)	(4.304.096.825)	(5.668.589.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	778.086.001	(633.349.981)	778.086.001	(633.349.981)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.126.804	821.645	1.126.804	821.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.126.804	821.645	1.126.804	821.645
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.067.471.533	2.505.131.143	3.067.471.533	2.505.131.143
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(906.413.193)		(906.413.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.067.471.533	1.598.717.950	3.067.471.533	1.598.717.950
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	3.846.684.338	966.189.614	3.846.684.338	966.189.614
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.549.888.318	879.637.852	2.549.888.318	879.637.852
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	6.396.572.656	1.845.827.466	6.396.572.656	1.845.827.466

Nha Trang, ngày 20 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lý Thị Thanh Lam

Lý Thị Thanh Lam



TRẦN MINH ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Du lịch Long Phú thuộc Tổng Công ty Khánh Việt) theo Quyết định số 1734/2006/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703000238 ngày 17 tháng 01 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 05 tháng 01 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 4200451896.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.275.210.000 VND, được chi tiết như sau:

- + Tổng công ty Khánh Việt: 14.318.650.000đ chiếm 52%
- + Công ty CP Avalue: 5.977.730.000đ chiếm 22%
- + Các đối tượng khác: 6.978.830.000đ chiếm 26%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đá Chồng, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh du lịch và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Kinh doanh karaoke; Dịch vụ lặn biển;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. Chi tiết: Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo về phong cách sống trong môi trường quân đội;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động của các nhóm, gánh xiếc, hoặc các công ty, ban nhạc, dàn nhạc;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi khí và động vật rừng;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia, đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hành khách ven biển;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động của các bến, bãi, ô tô, điểm bốc xếp, hàng hóa; bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé tàu, vé xe, vé máy bay;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quầy bar);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thu tiền đỗ xe;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện vật cảnh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Phú Yên

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2024

- | | |
|--------------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 30 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 5 – 13 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 – 15 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 6 – 8 năm |
| ▪ Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc | 10 – 30 năm |

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất và chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Đá Chồng, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam trong (48,7 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

3.7. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm;

Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

Các chi phí trả trước khác: căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

Chi phí thuê mặt bằng, phí kiểm toán, và các chi phí khác: căn cứ theo hợp đồng.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

Sản phẩm từ nông nghiệp (nuôi và bán sản phẩm sơ chế từ đà điểu,...): thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế: 0%;

Hoạt động vận chuyên, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch lữ hành nội địa theo hình thức trọn gói: 10%;

Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

DVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Tiền	6.396.572.656	2.549.888.318
- Tiền mặt	1.245.802.195	1.006.401.524
- Tiền gửi ngân hàng	5.150.770.461	1.543.486.794
Cộng	6.396.572.656	2.549.888.318

4.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

DVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt nam	124.747.000	70.755.000
Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Vân cảnh	540.000.000	540.000.000
Công ty TNHH Lữ Hành và Dịch Vụ Quốc Tế ánh Dương	98.295.000	136.295.000
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Lữ Hành Saigontourist	2.110.000	54.190.000
Công ty Cổ Phần Du Lịch Lâm Đồng	173.540.000	-
Công ty CP Du lịch Đôi Robin Đà Lạt	174.800.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Nice Dream	87.400.000	-
Đảng ủy Công Ty Cổ Phần Điện Lực Khánh Hòa	99.550.000	-
Công ty TNHH thương mại tổng hợp và du lịch Amega	53.875.000	37.770.000
Lưu Thiện Ngôn (225706372)	140.350.000	71.345.000
Phạm Quốc Cường	273.600.000	4.600.000
Lê Trung Sơn	175.428.000	-
Nguyễn Khắc Đông	244.533.000	-
Công ty TNHH Thương Mại du lịch Việt Pearl	48.520.000	48.520.000
Các đối tượng khác	384.260.691	129.326.486
Cộng	2.621.008.691	1.092.801.486

4.3. Trả trước cho người bán - ngắn hạn

DVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	282.280.680	-
Công ty Cổ phần Kovic Việt Nam	200.522.000	300.522.000
Công Ty Cổ phần Charter Du Lịch Việt Nam	181.317.480	-
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế Tictours	140.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc tế	1.294.105.200	-
Chi nhánh Nha Trang - Công ty CP Vinpearl	31.200.000	-
Công Ty CP Trần Thái Cam Ranh	36.280.000	39.080.000
Các đối tượng khác	198.484.140	48.128.140
Cộng	2.364.189.500	387.730.140

4.4. Phải thu ngắn hạn khác*ĐVT: VNĐ*

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Tạm ứng	163.500.000	293.188.800
Các đối tượng khác	13.190.000	13.190.000
Cộng	176.690.000	306.378.800

4.5. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn*ĐVT: VNĐ*

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Công Ty TNHH FLYBOARD Nha Trang	5.300.000	5.300.000
Công Ty TNHH Minh Hoàng Thơ	29.766.000	29.766.000
Nguyễn Hồ Anh Vũ	13.190.000	13.190.000
Công ty TNHH MTV DL In	550.000	550.000
Công Ty TNHH Thiết Kế Hành Trình	250.000	250.000
Công ty Vietravel CN Bình Dương	828.000	828.000
Cộng	49.884.000	49.884.000

4.6. Hàng tồn kho*ĐVT: VNĐ*

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	242.442.380	275.725.128
Công cụ, dụng cụ	222.008.011	190.502.556
Hàng hóa	219.881.269	282.153.115
Cộng	684.331.660	748.380.799

4.7. Chi phí trả trước ngắn hạn*ĐVT: VNĐ*

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa tài sản	118.927.300	110.962.294
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	273.720.058	307.431.685
Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm xe	138.143.999	86.622.367
Chi phí khác	312.155.427	15.878.295
Cộng	842.946.784	520.894.641

4.8. Thuế GTGT được khấu trừ*ĐVT: VNĐ*

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
CN Phú Yên	64.500	64.500
Cộng	64.500	64.500

4.9. TSCĐ Hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	40.454.242.739	2.332.680.912	31.221.222.026	1.082.874.736	478.097.056	75.569.117.469
Mua sắm trong Q1						-
Đ/tư XD CB h/thành Q1						-
Thanh lý Q1						
Số cuối kỳ	40.454.242.739	2.332.680.912	31.221.222.026	1.082.874.736	478.097.056	75.569.117.469
Khấu hao						
Số đầu năm	36.704.727.746	2.317.925.765	27.002.116.725	1.082.874.736	478.097.056	67.585.742.028
Khấu hao trong Q1	460.791.822	9.275.350	420.905.832			890.973.004
Số cuối kỳ	37.165.519.568	2.327.201.115	27.423.022.557	1.082.874.736	478.097.056	68.476.715.032
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.749.514.993	14.755.147	4.219.105.301	-	-	7.983.375.441
Số cuối kỳ	3.288.723.171	5.479.797	3.798.199.469	-	-	7.092.402.437

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.003.481.112 đồng

4.10. Phải thu dài hạn khác**DVT: VNĐ**

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Ký quỹ, ký cược ngân hàng Sacombank	500.000.000	100.000.000
Điện Lực Trung Tâm Nha Trang	15.000.000	15.000.000
Cộng	515.000.000	115.000.000

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**DVT: VNĐ**

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Chi phí dự án Khách sạn Hoàng Gia	4.767.870.289	4.767.870.289
Chi phí mua quyền sử dụng đất ĐC	605.000.000	605.000.000
Cộng	5.372.870.289	5.372.870.289

4.12. Chi phí trả trước dài hạn**DVT: VNĐ**

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	185.659.012	222.352.306
Chi phí sửa chữa	903.032.918	1.033.969.949
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	1.196.429.959	1.206.856.126
Chi phí thuê đất 40 Thái Nguyên	8.241.180.322	8.241.180.322
Chi phí khác	218.330.478	221.930.974
Cộng	10.744.632.689	10.926.289.677

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước:

CHỈ TIÊU	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
1.Thuế GTGT	0	64.540.587	805.368.943	522.725.597	0	347.183.933
- Quý 1/2024		64.540.587	805.368.943	522.725.597		347.183.933
- Quý 2/2024						
- Quý 3/2024						
- Quý 4/2024						
2.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	196.093.764	0	0	0	196.093.764	0
- Quý 1/2024	196.093.764				196.093.764	
3.Thuế Thu nhập cá nhân	0	0	27.731.750	32.685.450	4.953.700	0
- Quý 1/2024			27.731.750	32.685.450	4.953.700	
4.Thuế Tài nguyên	0	0	252.000	252.000	0	0
- Quý 1/2024			252.000	252.000		0
5.Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	0	210.807.000	0	210.807.000	0	0
- Quý 1/2024		210.807.000		210.807.000		0
6.Các loại thuế khác(môn bài+phòng chống thiên tai)	0	0	4.000.000	4.000.000	0	0
- Quý 1/2024			4.000.000	4.000.000		0
II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	0	0	0	0	0	0
1.Các khoản phụ thu						
2.Các khoản phí,lệ phí						
3.Các khoản khác						
Tổng cộng:	196.093.764	275.347.587	837.352.693	770.470.047	201.047.464	347.183.933

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn**DVT: VNĐ**

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Nguyên Phú	57.837.310	323.861.522
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Sơn	515.943.000	370.453.499
Công ty TNHH Đa Khoa Thiện Trang	110.890.000	110.890.000
Lê Thị Minh Phúc		143.500.000
BKT Bangkok Tourist Co.,Ltd	126.012.036	-
Công ty Bảo Hiểm hàng Không Khánh Hòa	42.685.200	-
Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh	75.309.680	-
Điện Lực Ninh Hòa	43.493.815	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Vận Tải Huy Tường	81.000.000	38.100.000
Công ty TNHH Đà Lạt Hoàng Vy	485.460.000	-
Công ty TNHH Sao Mai Anh	38.700.000	-
Công ty TNHH Sinh Thái	110.323.200	8.034.000
Công Ty TNHH TM DV Du Lịch THP	31.280.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Thiên Hà Water	23.010.000	4.101.000
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Vận tải Hoàng Đế	63.000.000	-
Đỗ Thị Uyên ương	26.370.000	27.900.000
Lương Thị Nhiên	86.206.400	45.829.900
Mang Thị Minh Thủy- Hộ kinh doanh Long Hưng	66.246.242	24.496.908
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Kim Nhi	83.213.800	44.955.200
Viện Nghiên Cứu Chế Tạo Tàu Thủy	54.324.000	-
Công ty TNHH Phố Núi Đà Lạt		256.150.001
Đối tượng khác	666.397.660	552.212.444
Cộng	2.787.702.343	1.950.484.474

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**DVT: VNĐ**

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Khánh Hoà	233.100.000	
Công ty TNHH Sáng tạo Nha Trang	69.440.000	
Công Ty TNHH Thương Mại Khatoco	2.879.692.000	
Hồ Ngọc ái Vy	229.600.000	
Trần Thị Bạch Mai	62.000.000	76.440.000
Chi nhánh 1 - Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Tân Kiến Phát - Khách sạn và nghỉ dưỡng Vịnh Ngọc	46.655.000	
Công ty cổ phần Libra Nha Trang	71.610.000	
Các đối tượng khác	1.073.000	965.000
Cộng	3.593.170.000	77.405.000

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

ĐVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Các khoản trích trước lãi vay	249.826.717	140.092.178
Các khoản trích trước khác	34.150.000	137.965.237
Cộng	283.976.717	278.057.415

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

ĐVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	80.080.660	80.829.580
Thuế TNCN phải trả, phải nộp	10.085.000	35.255.800
Nhận đặt cọc thuê mặt bằng	2.068.000.000	2.063.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương Mại Vân Cảnh	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trần Thị Anh Đào	35.000.000	30.000.000
- Phan Văn Hưng	30.000.000	30.000.000
- Lê Thị Thùy Dương	3.000.000	3.000.000
Phải trả khác	38.383.126	30.391.126
Cộng	2.196.548.786	2.209.476.506

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

ĐVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn	8.067.471.533	5.000.000.000
- Vay TCT Khánh Việt	4.000.000.000	4.000.000.000
- Vay Công ty CP Đầu Tư Việt Khánh	1.000.000.000	1.000.000.000
- Vay ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Khánh Hòa	3.067.471.533	
Cộng	8.067.471.533	5.000.000.000

4.19. Phải trả dài hạn khác

ĐVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Nhận đặt cọc tiền thuê kiot		
- Công ty CP Rong Biển DT Khánh Hòa		40.000.000
- Diệp Thị Phước	65.000.000	65.000.000
- Hà Thị Liên	30.000.000	30.000.000
- Lưu Thiện Ngôn (225706372)	135.000.000	135.000.000
- Nguyễn Ngọc Sơn	15.000.000	15.000.000
- Hà Thị Hương	40.000.000	40.000.000
- Lương Thị Hiền	40.000.000	40.000.000
- Lê Thị Thùy Duyên	30.000.000	
- Mai Thị Lộc	60.000.000	60.000.000
Cộng	415.000.000	425.000.000

4.20. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư tại 01/01/2023	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	0	0	- 23.852.056.811	0
1. Quý 1/2023							- 391.871.792	
- Điều chỉnh giảm LN 2022 do giảm thuế đầu vào của hóa đơn bất hợp pháp							- 170.370	
- Phát sinh trong quý 1/23							- 391.701.422	
2. Quý 2/2023							793.014.480	
- Điều chỉnh giảm LN 2022 do giảm thuế GTGT của hóa đơn bất hợp pháp							- 228.004	
- Điều chỉnh tăng LN 2022 do khai sót hóa đơn							9.250.000	
- Phát sinh trong quý 2/23							783.992.484	
3. Quý 3/2023							1.367.632.084	
- Phát sinh trong quý 3/23							1.367.632.084	
4. Quý 4/2023							- 1.300.496.128	
' - Điều chỉnh giảm LN 2022 do giảm thuế đầu vào của hóa đơn bất hợp pháp							- 288.000	
- Phát sinh trong quý 4/23							- 1.080.493.110	
' - Trích sang quỹ khen thưởng theo nghị quyết 01/NQ-HĐQT-LPC ngày 14/01/2021							- 219.715.018	
Số dư tại ngày 31/12/2023	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	0	0	- 23.383.778.167	0
Số dư tại ngày 01/01/2024	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	0	0	- 23.383.778.167	0
1. Quý 1/2024							115.753.360	
- Phát sinh trong quý							115.753.360	
Cộng	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	0	0	- 23.268.024.807	0

4.21 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

ĐVT: VND

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Vốn góp của Tổng Công ty Khánh Việt	14.318.650.000	14.318.650.000
Vốn góp của Công ty CP Avalue	5.977.730.000	5.977.730.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.978.830.000	6.978.830.000
Cộng	27.275.210.000	27.275.210.000

4.22. Cổ phiếu

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.727.521	2.727.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu thường	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu thường	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

4.23. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

ĐVT: VND

Diễn giải	31/03/2024	01/01/2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(23.383.778.167)	- 23.852.056.811
Quý 1	115.753.360	(391.871.792)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q1	115.753.360	(391.701.422)
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (Đ/c giảm thuế đầu vào HĐ BHP)		(170.370)
Quý 2	-	793.014.480
- Điều chỉnh giảm LN 2022 do giảm thuế GTGT của hóa đơn bất hợp pháp		- 228.004
- Điều chỉnh tăng LN 2022 do khai sót hóa đơn		9.250.000
- Phát sinh trong quý 2		783.992.484
Quý 3		1.367.632.084
- Phát sinh trong quý 3		1.367.632.084
Quý 4		- 1.300.496.128
' - Điều chỉnh giảm LN 2022 do giảm thuế đầu vào của hóa đơn bất hợp pháp		- 288.000
- Phát sinh trong quý 4		- 1.080.493.110
' - Trích sang quỹ khen thưởng theo nghị quyết 01/NQ-HĐĐT-LPC ngày 14/01/2021		- 219.715.018
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(23.268.024.807)	(23.383.778.167)

4.24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**DVT: VND**

Diễn giải	31/03/2024	31/03/2023
Tổng doanh thu	19.912.908.459	15.629.079.369
+ Doanh thu bán hàng	423.638.104	690.944.664
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.489.270.355	14.938.134.705
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.912.908.459	15.629.079.369

4.25. Giá vốn hàng bán**DVT: VND**

Diễn giải	31/03/2024	31/03/2023
Giá vốn hàng hóa, ccdc đã bán	309.234.476	256.255.262
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.484.916.042	14.332.247.924
Cộng	17.794.150.518	14.588.503.186

4.26. Doanh thu hoạt động tài chính**DVT: VND**

Diễn giải	31/03/2024	31/03/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.126.804	821.645
Cộng	1.126.804	821.645

4.27. Chi phí tài chính**DVT: VND**

Diễn giải	31/03/2024	31/03/2023
Lãi tiền vay	133.322.261	213.682.029
Cộng	133.322.261	213.682.029

4.28. Chi phí bán hàng**DVT: VND**

Diễn giải	31/03/2024	31/03/2023
Chi phí hoa hồng	74.234.000	15.980.000
Chi phí tuyên truyền, tiếp thị quảng cáo	113.703.801	59.800.312
Chi phí khác		
Cộng	187.937.801	75.780.312

4.29. Chi phí quản lý

ĐVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	31/03/2023
Chi phí tiền lương	1.178.044.000	663.270.000
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	96.628.710	94.667.165
Chi phí nhiên liệu	27.313.465	19.240.491
Chi phí tiếp khách	37.181.806	35.815.568
Chi phí khấu hao	5.555.982	5.555.982
Thuế phí và lệ phí, thuê đất	4.000.000	4.000.000
Chi phí văn phòng phẩm	10.824.390	10.636.359
Chi phí điện, điện thoại, chuyển phát nhanh, tiền nước	30.589.379	38.278.309
Chi phí bảo hộ lao động, ăn ca	37.065.500	21.321.000
Chi phí khác	254.983.284	250.936.035
Cộng	1.682.186.516	1.143.720.909

4.30. Thu nhập khác

ĐVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	31/03/2023
Thu nhập khác	1.691.410	84.000
Cộng	1.691.410	84.000

4.31. Chi phí khác

ĐVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	31/03/2023
Chi nộp phạt hành chính, chậm nộp thuế, khác	2.376.217	
Cộng	2.376.217	-

4.32. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

ĐVT: VNĐ

Diễn giải	31/03/2024	31/03/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.753.360	(391.701.422)
'- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	115.753.360	(391.701.422)
'- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS		
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.376.217	20.000.000
'- Điều chỉnh tăng	2.376.217	20.000.000
+ Chi phí không được trừ khác (chậm nộp, khác)	2.376.217	20.000.000
'- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	118.129.577	(371.701.422)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<i>Trong đó:</i>		
'- Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	118.129.577	(371.701.422)

4.33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

ĐVT: VNĐ

	31/03/2024	31/03/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.249.612.517	1.888.806.696
Chi phí nhân công trực tiếp	4.784.023.000	2.706.525.000
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	437.932.610	407.458.315
Chi phí dụng cụ sản xuất	315.278.061	219.826.406
Chi phí khấu hao TSCĐ	885.417.022	1.397.555.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.354.095.308	6.154.458.533
Chi phí bằng tiền khác	1.458.557.524	1.258.720.648
Cộng	17.484.916.042	14.033.350.628

Nha Trang, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Lập bảng



Lý Thị Thanh Lam

Kế toán trưởng



Lý Thị Thanh Lam

Giám đốc



TRẦN MINH ĐỨC